

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	02-05
Báo cáo kết quả hoạt động	06-07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12-31

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3,379,371,793,797	4,032,869,894,864
110	I. Tài sản tài chính		3,368,761,995,688	4,027,239,823,783
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	232,814,282,718	122,837,939,722
111.1	1.1 Tiền		232,814,282,718	122,837,939,722
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	528,609,117,876	504,958,915,423
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	1,586,293,385,437	1,788,575,880,181
114	4. Các khoản cho vay	5	970,992,032,936	1,565,247,402,928
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(19,023,599,821)	(19,023,599,821)
117	7. Các khoản phải thu	7	64,700,979,319	59,651,246,387
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		64,700,979,319	59,651,246,387
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		38,162,527,266	44,214,348,470
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		26,538,452,053	15,436,897,917
118	8. Trả trước cho người bán		129,105,404	174,059,256
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	5,919,279,052	5,714,495,013
122	10. Các khoản phải thu khác	7	2,212,762,987	2,988,834,914
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(3,885,350,220)	(3,885,350,220)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		10,609,798,109	5,630,071,081
131	1. Tạm ứng		1,782,000,000	1,310,000,000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		46,650,700	46,650,700
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,233,043,145	2,870,822,483
136	6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		19,549,264	19,549,264
137	7. Tài sản ngắn hạn khác		6,528,555,000	1,383,048,634
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		680,667,108,879	681,162,381,024
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		580,000,000,000	580,000,000,000
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	5	-	-
212	2. Các khoản đầu tư		580,000,000,000	580,000,000,000
212.1	2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		580,000,000,000	580,000,000,000
220	II. Tài sản cố định		78,541,795,084	79,695,536,350
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10,898,041,715	11,615,872,655
222	- Nguyên giá		32,627,886,801	32,627,886,801
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21,729,845,086)	(21,012,014,146)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	67,643,753,369	68,079,663,695
228	- Nguyên giá		105,407,208,045	105,407,208,045
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37,763,454,676)	(37,327,544,350)
250	V. Tài sản dài hạn khác		22,125,313,795	21,466,844,674
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8	1,727,345,800	1,108,253,200
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		397,967,995	358,591,474
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	20,000,000,000	20,000,000,000
255	5. Tài sản dài hạn khác		-	-
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4,060,038,902,676	4,714,032,275,888

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,445,826,807,392	3,117,771,571,701
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2,435,362,605,070	3,107,307,369,379
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	2,378,564,000,000	3,024,019,795,289
312	1.1 Vay ngắn hạn		2,378,564,000,000	3,024,019,795,289
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	12,714,674,772	7,763,245,195
319	7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		-	-
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1,265,593,781	2,314,562,512
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3,511,910,217	439,048,119
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13,221,606,410	36,730,265,192
323	11. Phải trả người lao động		25,581,596	15,178,104,284
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		506,431,000	402,073,900
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	15,145,325,849	13,584,114,249
326	14. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
327	15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		341,968,929	205,882,807
328	16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		117,000,000	117,000,000
329	17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	610,074,423	189,269,986
330	18. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
331	19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9,338,438,093	6,364,007,846
332	20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
340	II. Nợ phải trả dài hạn		10,464,202,322	10,464,202,322
356	16. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		10,464,202,322	10,464,202,322
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,614,212,095,284	1,596,260,704,187
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1,614,212,095,284	1,596,260,704,187
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,011,500,000,000	1,011,500,000,000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1,011,500,000,000	1,011,500,000,000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,011,500,000,000	1,011,500,000,000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	-
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		13,199,809,009	13,199,809,009
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		13,199,809,009	13,199,809,009
416	6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối		576,312,477,266	558,361,086,169
417.1	7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		545,348,633,847	516,504,276,880
417.2	7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		30,963,843,419	41,856,809,289
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4,060,038,902,676	4,714,032,275,888


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		101,150,000	101,150,000
007	2. Cổ phiếu quỹ		-	-
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	880,830,500,000	652,305,770,000
	<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		780,830,500,000	551,854,770,000
	<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		100,000,000,000	100,000,000,000
	<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		-	451,000,000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	250,219,350,000	523,917,970,000
013	8. Tài sản tài chính được quyền hưởng của công ty chứng khoán		15,020,000	24,440,000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	30,937,343,863,400	30,214,742,905,000
021.1	<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		19,836,601,233,400	19,045,548,865,000
021.2	<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		1,369,719,100,000	1,369,929,100,000
021.3	<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		9,696,200,080,000	9,712,842,080,000
021.4	<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		3,629,440,000	3,630,440,000
021.5	<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		31,194,010,000	82,792,420,000
021.6	<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>		-	-
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	712,300,230,000	18,370,040,000
022.1	<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		711,996,430,000	18,066,240,000
022.2	<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		303,800,000	303,800,000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	24	208,059,595,410	335,225,774,920

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
026	7. Tiền gửi của khách hàng	25	815,240,163,329	515,173,415,998
027	7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		815,233,497,179	515,166,749,848
030	8. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		6,666,150	6,666,150
031	9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	815,233,497,179	515,166,749,848
031.1	9.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		814,754,613,599	513,757,464,209
031.2	9.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		478,883,580	1,409,285,639
035	12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27	6,666,150	6,666,150


 Đỗ Thị Hải Yến
 Người lập


 Lê Thị Thu Hiền
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Quang Đạt
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		37,018,189,177	13,420,787,101	37,018,189,177	13,420,787,101
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	16,520,178,572	12,065,739,804	16,520,178,572	12,065,739,804
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL		16,448,074,041	983,266,010	16,448,074,041	983,266,010
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.c)	4,049,936,564	371,781,287	4,049,936,564	371,781,287
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.c)	38,749,860,632	27,878,435,874	38,749,860,632	27,878,435,874
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.c)	39,068,088,057	32,396,702,736	39,068,088,057	32,396,702,736
06	1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		25,426,601,060	13,398,395,393	25,426,601,060	13,398,395,393
07	1.7 Doanh thu nghiệp vụ báo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	2,073,572,421	-	2,073,572,421
08	1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		45,000,000	-	45,000,000	-
09	1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1,497,747,779	1,349,110,101	1,497,747,779	1,349,110,101
10	1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		-	231,818,182	-	231,818,182
11	1.11 Thu nhập hoạt động khác	29.d)	5,424,423,706	98,842,727	5,424,423,706	98,842,727
20	Cộng doanh thu hoạt động		147,229,910,411	90,847,664,535	147,229,910,411	90,847,664,535
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		28,090,431,509	3,259,037,237	28,090,431,509	3,259,037,237
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	749,391,598	1,015,426,917	749,391,598	1,015,426,917
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		27,341,039,911	2,243,610,320	27,341,039,911	2,243,610,320
24	2.3 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		2,678,781,008	1,525,619,990	2,678,781,008	1,525,619,990
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh		1,804,063,652	2,066,977,545	1,804,063,652	2,066,977,545
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		17,384,238,010	8,716,472,719	17,384,238,010	8,716,472,719
28	2.6 Chi phí nghiệp vụ báo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	1,812,123,621	-	1,812,123,621
30	2.6 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		905,994,632	757,168,651	905,994,632	757,168,651
31	2.8 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		-	-	-	-
32	2.9 Chi phí các dịch vụ khác		592,724	(279,205,360)	592,724	(279,205,360)
40	Cộng chi phí hoạt động		50,864,101,535	17,858,194,403	50,864,101,535	17,858,194,403
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30				
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		377,915,188	207,656,637	377,915,188	207,656,637
44	3.2 Doanh thu khác về đầu tư		87,392,961	-	87,392,961	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		465,308,149	207,656,637	465,308,149	207,656,637

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	31				
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	-	-
52	4.2 Chi phí lãi vay		45,573,841,120	22,429,816,399	45,573,841,120	22,429,816,399
60	Cộng chi phí tài chính		45,573,841,120	22,429,816,399	45,573,841,120	22,429,816,399
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	20,984,260,350	17,793,851,083	20,984,260,350	17,793,851,083
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		30,273,015,555	32,973,459,287	30,273,015,555	32,973,459,287
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	8.1 Thu nhập khác	33	2,002,593	924,130	2,002,593	924,130
72	8.2 Chi phí khác	34	412,500,000	1,718,627	412,500,000	1,718,627
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(410,497,407)	(794,497)	(410,497,407)	(794,497)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		29,862,518,148	32,972,664,790	29,862,518,148	32,972,664,790
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		40,755,484,018	34,233,009,100	40,755,484,018	34,233,009,100
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(10,892,965,870)	(1,260,344,310)	(10,892,965,870)	(1,260,344,310)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	35	8,447,696,804	7,050,945,545	8,447,696,804	7,050,945,545
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		8,447,696,804	7,050,945,545	8,447,696,804	7,050,945,545
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		21,414,821,344	25,921,719,245	21,414,821,344	25,921,719,245
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	14,177,303,328	-	14,177,303,328
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	14,177,303,328	-	14,177,303,328
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36	212	250	212	256


Đỗ Thị Hải Yến
Người lập


Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY		LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ	
			ĐẾN HẾT QUÝ		QUÝ	
			VND		VND	
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		29,862,518,148		32,972,664,790	
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		10,278,587,574		(2,494,658,246)	
03	- Khấu hao tài sản cố định		1,153,741,266		1,279,341,081	
04	- Các khoản dự phòng		-		(380,000,000)	
06	- Chi phí lãi vay		48,252,622,128		24,055,436,389	
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(39,127,775,820)		(16,150,287,038)	
08	- Dự thu tiền lãi				(11,299,148,678)	
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		27,341,039,911		2,243,610,320	
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		27,341,039,911		2,243,610,320	
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(16,448,074,041)		(983,266,010)	
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(16,448,074,041)		(983,266,010)	
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		665,270,290,873		(197,657,629,426)	
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(34,543,168,323)		976,969,824,668	
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		202,282,494,744		(844,537,870,257)	
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		594,255,369,992		(264,024,738,851)	
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(5,049,732,932)		(5,467,945,024)	
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(204,784,039)		385,817,976	
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		821,025,779		74,661,606	
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(5,617,506,366)		(1,238,531,907)	
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1,561,211,600		(4,789,637,950)	
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		165,743,882		(270,178,001)	
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32,835,000,307)		(24,842,126,529)	
44	- Lãi vay đã trả		(47,819,963,193)		(26,841,451,577)	
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(1,048,968,731)		92,759,567	
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		104,357,100		(66,129,000)	
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		878,644,721		(2,597,197,933)	
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(15,152,522,688)		(3,375,718,109)	
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		8,581,182,234		2,785,311,895	
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-		-	
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,108,092,600)		85,520,000	
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		716,304,362,465		(165,919,278,572)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
65	1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		39,127,775,820	16,150,287,038
70	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>39,127,775,820</i>	<i>16,150,287,038</i>
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		7,148,312,608,299	7,293,508,625,676
73.1	3 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
73.2	3.1 Tiền vay khác		7,148,312,608,299	7,293,508,625,676
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(7,793,768,403,588)	(7,172,962,209,420)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(7,793,768,403,588)	(7,172,962,209,420)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(645,455,795,289)</i>	<i>120,546,416,256</i>
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		109,976,342,996	(29,222,575,278)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		122,837,939,722	104,236,513,302
101.1	- Tiền		122,837,939,722	104,236,513,302
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	232,814,282,718	75,013,938,024
103.1	- Tiền		232,814,282,718	75,013,938,024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM
			ĐẾN HẾT QUÝ	TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		13,561,280,945,435	5,617,871,937,999
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(9,317,829,122,104)	(5,353,493,056,086)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		20,536,185,430,445	1,250,844,715,419
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(24,478,578,548,567)	(1,412,930,270,166)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(991,957,878)	(567,807,468)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		74,847,557,850	266,207,511,597
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(74,847,557,850)	(266,207,332,597)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		300,066,747,331	101,725,698,698
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		515,173,415,998	234,765,718,130
31	- Tiền gửi ngân hàng đầu năm		515,173,415,998	234,765,718,130
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		515,166,749,848	234,759,051,980
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6,666,150	6,666,150
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	25	815,240,163,329	336,491,416,828
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		815,240,163,329	336,491,416,828
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		815,233,497,179	336,484,571,678
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6,666,150	6,845,150


 Đỗ Thị Hải Yến
 Người lập


 Lê Thị Thu Hiền
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Quang Đạt
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
	01/01/2025		01/01/2026		31/03/2025		31/03/2026	
	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000	-	-	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000	-	-	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000
1.2 Vốn khác của chủ sở hữu	13,199,809,009	13,199,809,009	-	-	13,199,809,009	13,199,809,009	13,199,809,009	13,199,809,009
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13,199,809,009	13,199,809,009	-	-	13,199,809,009	13,199,809,009	13,199,809,009	13,199,809,009
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	10,677,529,998	3,499,773,330	3,499,773,330	-	14,177,303,328	14,177,303,328	14,177,303,328	14,177,303,328
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	387,253,634,898	558,361,086,169	27,723,367,393	1,801,648,148	34,619,140,864	16,667,749,767	413,175,354,143	576,312,477,266
5. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	391,536,625,062	516,504,276,880	27,182,063,555	1,801,648,148	32,307,787,214	3,463,430,247	418,718,688,617	545,348,633,847
6. Lợi nhuận chưa phân phối	(4,282,990,164)	41,856,809,289	541,303,838	1,801,648,148	2,311,353,650	13,204,319,520	(5,545,334,474)	30,963,843,419
6.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1,435,830,782,914	1,596,260,704,187	31,223,140,723	1,801,648,148	34,619,140,864	16,667,749,767	1,465,252,275,489	1,614,212,095,284
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	10,677,529,998	3,499,773,330	3,499,773,330	-	14,177,303,328	14,177,303,328	14,177,303,328	14,177,303,328
TỔNG CỘNG	10,677,529,998	10,677,529,998	3,499,773,330	-	14,177,303,328	14,177,303,328	14,177,303,328	14,177,303,328

II. Thu nhập toàn diện khác

1. Lãi/Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tổng cộng



(Signature)
Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Đạt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 26/12/2022, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 3 ngày 04/12/2025 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021, Giấy phép điều chỉnh số 126/GPĐC-UBCK ngày 25/11/2025.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào tháng 09 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1,011,500,000,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1,011,500,000,000 đồng; tương đương 101,150,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại Thành phố Hồ Chí Minh - phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- 2 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại Huế - phường Võ Dạ, Thành phố Huế;
- 3 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại Hải Phòng - phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng;
- 4 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại Thành phố Đà Nẵng - phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng;
- 5 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại Thành phố Thái Bình - phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên;
- 6 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại Thành phố Bắc Ninh - phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh;
- 7 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại Thành phố Vũng Tàu - phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh;
- 8 - Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại Sơn La - phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La;
- 9 - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình - Chi nhánh Hà Nội - phường Láng, Thành phố Hà Nội

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bản cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoán hạo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sở tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu tại ngày liền kề trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chỉ tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chỉ tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 06	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí dịch vụ bản quyền và các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập đo đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong QUÝ hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	50,052,877	6,062,168,655,370
- Cổ phiếu	5,831,995	135,178,541,750
- Trái phiếu	43,927,670	5,923,476,389,860
- Chứng khoán khác	293,212	3,513,723,760
Của nhà đầu tư	719,001,145	18,875,250,965,921
- Cổ phiếu	709,385,918	18,062,360,316,910
- Trái phiếu	8,172,757	794,966,445,741
- Chứng chỉ quỹ	1,442,470	17,924,203,270
	769,054,022	24,937,419,621,291

4 . TIỀN		31/03/2026	01/01/2026	
		VND	VND	
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty		232,814,282,718	122,837,939,722	
		<u>232,814,282,718</u>	<u>122,837,939,722</u>	
5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)				
	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	68,612,091,630	56,814,602,752	26,588,860,363	16,626,329,102
Cổ phiếu chưa niêm yết	91,526,038,445	143,716,276,857	81,803,856,317	142,714,490,857
Trái phiếu chưa niêm yết	324,045,459,186	325,385,241,267	342,405,874,137	343,805,688,844
Chứng chỉ quỹ	2,997,482,874	2,692,997,000	1,839,312,995	1,812,406,620
	<u>487,181,072,135</u>	<u>528,609,117,876</u>	<u>452,637,903,812</u>	<u>504,958,915,423</u>
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
		31/03/2026	01/01/2026	
		VND	VND	
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn		1,526,293,385,437	1,649,836,146,809	
Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp ngắn hạn		-	580,000,000,000	
Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn		580,000,000,000	28,739,733,372	
Chứng chỉ tiền gửi NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM		60,000,000,000	110,000,000,000	
		<u>2,166,293,385,437</u>	<u>2,368,575,880,181</u>	
c) Các khoản cho vay				
		31/03/2026	01/01/2026	
		VND	VND	
Hoạt động margin		808,952,255,063	1,337,021,789,246	
Hoạt động ứng trước tiền bán		162,039,777,873	228,225,613,682	
		<u>970,992,032,936</u>	<u>1,565,247,402,928</u>	
6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THÊ CHẤP				
		31/03/2026	01/01/2026	
		VND	VND	
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		(19,023,599,821)	(19,023,599,821)	
		<u>(19,023,599,821)</u>	<u>(19,023,599,821)</u>	
7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU				
		31/03/2026	01/01/2026	
		VND	VND	
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		64,700,979,319	59,651,246,387	
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		5,919,279,052	5,714,495,013	
Phải thu khác		2,212,762,987	2,988,834,914	
		<u>72,833,021,358</u>	<u>68,354,576,314</u>	
8 . CẦM CỐ, THÊ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC				
Dài hạn				
		31/03/2026	01/01/2026	
		VND	VND	
Đặt cọc thuê văn phòng và dịch vụ khác		1,727,345,800	1,108,253,200	
		<u>1,727,345,800</u>	<u>1,108,253,200</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	220,000,001	29,914,427,800	2,413,680,000	79,779,000	32,627,886,801
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	220,000,001	29,914,427,800	2,413,680,000	79,779,000	32,627,886,801
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	220,000,001	19,011,961,269	1,744,669,187	35,383,689	21,012,014,146
Khấu hao trong kỳ	-	677,931,624	34,017,501	5,881,815	717,830,940
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	220,000,001	19,689,892,893	1,778,686,688	41,265,504	21,729,845,086
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	-	10,902,466,531	669,010,813	44,395,311	11,615,872,655
Tại ngày 31/03/2026	-	10,224,534,907	634,993,312	38,513,496	10,898,041,715
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH		Phần mềm giao dịch, kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng	
		VND	VND	VND	
Nguyên giá		43,907,208,045	61,500,000,000	105,407,208,045	
Tại ngày 01/01/2026		-	-	-	
Mua trong năm		-	-	-	
Tại ngày 31/03/2026		<u>43,907,208,045</u>	<u>61,500,000,000</u>	<u>105,407,208,045</u>	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026		37,327,544,350		37,327,544,350	
Khấu hao trong kỳ		435,910,326		435,910,326	
Tại ngày 31/03/2026		<u>37,763,454,676</u>	-	<u>37,763,454,676</u>	
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026		6,579,663,695	61,500,000,000	68,079,663,695	
Tại ngày 31/03/2026		<u>6,143,753,369</u>	<u>61,500,000,000</u>	<u>67,643,753,369</u>	
12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN			31/03/2026	01/01/2026	
			VND	VND	
Tiền nộp ban đầu			120,000,000	120,000,000	
Tiền nộp bổ sung			11,783,064,342	11,783,064,342	
Tiền lãi phân bổ hàng năm			8,096,935,658	8,096,935,658	
Số dư cuối kỳ			<u>20,000,000,000</u>	<u>20,000,000,000</u>	
13 . VAY VÀ NỢ		01/01/2026	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	31/03/2026
		VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	2,600,300,000,000	2,084,300,000,000	2,398,300,000,000	2,286,300,000,000	
Vay đối tượng khác	423,719,795,289	5,064,012,608,299	5,395,468,403,588	92,264,000,000	
	<u>3,024,019,795,289</u>	<u>7,148,312,608,299</u>	<u>7,793,768,403,588</u>	<u>2,378,564,000,000</u>	
14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN			31/03/2026	01/01/2026	
			VND	VND	
Phải trả phí giao dịch cho các chi nhánh, PGD			178,638,310	178,638,310	
Phải trả tiền mua phát hành thêm			10,454,792,000	5,805,790,000	
Phải trả tổ chức, cá nhân khác			2,081,244,462	1,778,816,885	
			<u>12,714,674,772</u>	<u>7,763,245,195</u>	
15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN			31/03/2026	01/01/2026	
			VND	VND	
Nguyễn Sơn			392,496,075	392,496,075	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại VIETSUN			36,810,371	40,766,287	
Công Ty Cổ Phần xây dựng và thương mại Tất Đạt			645,271,154	645,271,154	
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY			-	135,000,000	
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP			84,809,432	1,015,516,920	
Công ty TNHH La Vie			8,292,453	8,095,049	
Phải trả cho người bán khác			97,914,296	77,417,027	
			<u>1,265,593,781</u>	<u>2,314,562,512</u>	
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC			31/03/2026	01/01/2026	
			VND	VND	
Thuế Giá trị gia tăng			23,246,419	5,502,922	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp			8,447,696,804	32,835,000,307	
Thuế Thu nhập cá nhân			4,750,663,187	3,889,761,963	
			<u>13,221,606,410</u>	<u>36,730,265,192</u>	
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN			31/03/2026	01/01/2026	
			VND	VND	
Chi phí lãi vay phải trả			9,256,549,723	8,823,890,788	
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán			5,888,776,126	4,760,223,461	
			<u>15,145,325,849</u>	<u>13,584,114,249</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

		<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>
		VND		VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác		610,074,423		189,269,986
		<u>610,074,423</u>		<u>189,269,986</u>
19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU				
a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Văn Anh	6.69	67,649,180,000	6.69	67,649,180,000
Ông Vũ Đức Chính	10.73	108,550,710,000	10.73	108,550,710,000
Vũ Thị Minh Trang	7.45	75,388,500,000	7.45	75,388,500,000
Vốn góp của cổ đông khác	75.13	759,911,610,000	75.13	759,911,610,000
	<u>100.00</u>	<u>1,011,500,000,000</u>	<u>100.00</u>	<u>1,011,500,000,000</u>
b) Lợi nhuận chưa phân phối				
		<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>
		VND		VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		545,348,633,847		516,504,276,880
Lợi nhuận chưa thực hiện		30,963,843,419		41,856,809,289
		<u>576,312,477,266</u>		<u>558,361,086,169</u>
c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn				
		LŨY KẾ NĂM NAY		LŨY KẾ NĂM
		ĐẾN HẾT QUÝ		TRƯỚC ĐẾN HẾT
				QUÝ
		VND		VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước		516,504,276,880		391,536,625,062
Lãi/Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối QUÝ		30,963,843,419		5,543,334,474
Lãi/lỗ đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm		32,307,787,214		27,182,063,555
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối QUÝ		548,812,064,094		418,718,688,617
Số trích các quỹ từ lợi nhuận		(3,463,430,247)		-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		(3,463,430,247)		-
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối QUÝ		<u>545,348,633,847</u>		<u>418,718,688,617</u>
d) Cổ phiếu				
		<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		101,150,000		101,150,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		101,150,000		101,150,000
- Cổ phiếu phổ thông		101,150,000		101,150,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		101,150,000		101,150,000
- Cổ phiếu phổ thông		101,150,000		101,150,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)		10,000		10,000
e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>
		VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,011,500,000,000		1,011,500,000,000
- Vốn góp đầu kỳ		1,011,500,000,000		1,011,500,000,000
- Vốn góp cuối kỳ		1,011,500,000,000		1,011,500,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội

Đ) Cổ phiếu	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101,150,000	101,150,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101,150,000	101,150,000
- Cổ phiếu phổ thông	101,150,000	101,150,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101,150,000	101,150,000
- Cổ phiếu phổ thông	101,150,000	101,150,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000
20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	780,830,500,000	551,854,770,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	100,000,000,000	100,000,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	451,000,000
	<u>880,830,500,000</u>	<u>652,305,770,000</u>
21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	250,219,350,000	523,917,970,000
	<u>250,219,350,000</u>	<u>523,917,970,000</u>
22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	19,836,601,233,400	19,045,548,865,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1,369,719,100,000	1,369,929,100,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	9,696,200,080,000	9,712,842,080,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3,629,440,000	3,630,440,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	31,194,010,000	82,792,420,000
	<u>30,937,343,863,400</u>	<u>30,214,742,905,000</u>
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	711,996,430,000	18,066,240,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	303,800,000	303,800,000
	<u>712,300,230,000</u>	<u>18,370,040,000</u>
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	208,059,595,410	335,225,774,920
	<u>208,059,595,410</u>	<u>335,225,774,920</u>

25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	815,233,497,179	515,166,749,848
1. Nhà đầu tư trong nước	814,754,613,599	513,757,464,209
2. Nhà đầu tư nước ngoài	478,883,580	1,409,285,639
Tiền gửi của tổ chức phát hành	6,666,150	6,666,150
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	6,666,150	6,666,150
	815,240,163,329	515,173,415,998

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1 Nhà đầu tư trong nước	814,754,613,599	513,757,464,209
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	478,883,580	1,409,285,639
	815,233,497,179	515,166,749,848

27 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	6,666,150	6,666,150
	6,666,150	6,666,150

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	808,952,255,063	1,337,021,789,246
1.1 Phải trả gốc margin	808,952,255,063	1,337,021,789,246
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	808,952,255,063	1,337,021,789,246
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	162,039,777,873	228,225,613,682
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	162,039,777,873	228,225,613,682
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	162,039,777,873	228,225,613,682
	970,992,032,936	1,565,247,402,928

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội

29 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 1.2026		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 1.2025		Ghi chú
			VND		Lãi		Lãi		
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	
- Cổ phiếu niêm yết	1.266,395	39,924,076,750	38,777,313,733	1,455,059,921	308,296,904	82,422,054	8,356,917		
- Cổ phiếu chưa niêm yết	222,100	3,738,720,000	3,434,937,872	303,782,128	-	-	-		
- Trái phiếu niêm yết	20,320,000	2,209,824,855,000	2,210,128,625,000	13,800,000	317,570,000	907,060,000	1,007,070,000		
- Trái phiếu chưa niêm yết	1,655,623	760,443,815,825	745,819,803,996	14,747,536,523	123,524,694	11,009,366,750	-		
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	66,891,000	-		
	23,464,118	3,013,931,467,575	2,998,160,680,601	16,520,178,572	749,391,598	12,065,739,804	1,015,426,917		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Galaxia, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội

b) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị danh giá lại	
	31/03/2026	01/01/2026	31/03/2026	01/01/2026	31/03/2026	01/01/2026	31/03/2026	01/01/2026	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	68,612,091,630	24,588,860,363	56,814,602,752	16,626,329,102	-	-	(11,797,488,878)	(9,962,431,261)	56,814,602,752	16,626,329,102
SHN	21,700,892,637	21,700,892,637	9,029,709,000	11,113,488,000	-	-	(12,071,183,637)	(9,987,404,637)	9,029,709,000	11,113,488,000
Các chứng khoán khác	47,511,198,993	3,487,967,726	47,784,893,752	5,512,841,102	-	-	273,694,759	24,873,376	47,784,893,752	5,512,841,102
Trái phiếu chưa niêm yết	324,845,459,186	342,405,874,137	325,385,241,267	343,805,688,844	1,339,782,081	1,399,814,707	-	-	325,385,241,267	343,805,688,844
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	282,228,701,832	342,405,874,137	283,564,281,300	343,805,688,844	1,336,179,468	1,399,814,707	-	-	283,564,281,300	343,805,688,844
Các chứng khoán khác	41,817,357,354	-	41,820,959,967	-	3,602,613	-	-	-	41,820,959,967	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	91,526,038,445	81,803,856,317	143,716,276,857	142,714,490,857	52,190,238,412	60,910,634,540	-	-	143,716,276,857	142,714,490,857
CTCP Kỹ Thuật XD và VL XD Cotec Group	320,000,000	320,000,000	320,000,000	320,000,000	-	-	-	-	320,000,000	320,000,000
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	41,842,300,000	41,842,300,000	41,842,300,000	41,842,300,000	-	-	-	-	41,842,300,000	41,842,300,000
CTCP Bê Đốt Sơn Exim	3,230,000,000	3,230,000,000	3,230,000,000	3,230,000,000	-	-	-	-	3,230,000,000	3,230,000,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957,605,000	957,605,000	957,605,000	957,605,000	-	-	-	-	957,605,000	957,605,000
Công ty cổ phần Bê tông Xuân Mạ Miền Nam	694,687,500	694,687,500	694,687,500	694,687,500	-	-	-	-	694,687,500	694,687,500
Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình	32,405,683,002	32,405,683,002	84,986,064,000	93,248,598,000	52,580,380,998	60,842,914,998	-	-	84,986,064,000	93,248,598,000
Các chứng khoán khác	12,075,762,943	2,353,580,815	11,685,620,357	2,421,300,357	(900,142,586)	67,719,542	-	-	11,685,620,357	2,421,300,357
Hợp đồng tiền gửi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	2,997,482,874	1,639,312,995	2,692,997,000	1,812,406,620	-	-	(304,485,874)	(26,906,375)	2,692,997,000	1,812,406,620
Tổng cộng	487,181,072,135	452,637,903,812	528,609,117,876	504,958,915,423	53,530,020,493	62,310,449,247	(12,101,974,752)	(9,989,437,636)	528,609,117,876	504,958,915,423

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	4,049,936,564	371,781,287
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	38,749,860,632	27,878,435,874
Từ các khoản cho vay	39,068,088,057	32,396,702,736
	81,867,885,253	60,646,919,897
d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
- Doanh thu khác	5,424,423,706	98,842,727
Thu nhập thuần hoạt động khác	5,424,423,706	98,842,727
30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	465,308,149	207,656,637
	465,308,149	207,656,637
31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	45,573,841,120	22,429,816,399
	45,573,841,120	22,429,816,399
32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	13,830,158,392	10,633,219,343
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	633,993,600	560,319,000
Chi phí vật tư văn phòng	408,392,382	375,703,835
Chi phí công cụ, dụng cụ	157,023,490	52,769,504
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1,153,741,266	1,279,341,081
Chi phí thuế, phí và lệ phí	88,158	12,000,725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,800,863,062	4,880,497,595
	20,984,260,350	17,793,851,083
33 . THU NHẬP KHÁC	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Các khoản khác	2,002,593	924,130
	2,002,593	924,130

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt	412,500,000	-
Các khoản khác	-	1,718,627
	412,500,000	1,718,627

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29,862,518,148	32,972,664,790
Các khoản điều chỉnh tăng	28,824,039,911	3,266,288,945
- Chi phí không hợp lệ	1,483,000,000	1,022,678,625
- Lỗi do đánh giá lại các tài sản tài chính	27,341,039,911	2,243,610,320
Các khoản điều chỉnh giảm	(16,448,074,041)	(984,226,010)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(960,000)
- Lãi do đánh giá lại các tài sản tài chính	(16,448,074,041)	(983,266,010)
Thu nhập chịu thuế TNDN	42,238,484,018	35,254,727,725
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8,447,696,804	7,050,945,545

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	21,414,821,344	25,921,719,245
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21,414,821,344	25,921,719,245
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	101,150,000	101,150,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	212	256

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	26,924,348,839	50,202,446,257	70,568,423,464	147,695,218,560
Chi phí hoạt động	18,290,232,642	29,894,495,161	69,237,475,202	117,422,203,005
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-
Kết quả hoạt động	8,634,116,197	20,307,951,096	1,330,948,262	30,273,015,555
Tài sản bộ phận trực tiếp	5,919,279,052	509,585,518,055	3,544,534,105,569	4,060,038,902,676
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	5,919,279,052	509,585,518,055	3,544,534,105,569	4,060,038,902,676
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	12,714,674,772	-	2,433,112,132,620	2,445,826,807,392
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	12,714,674,772	-	2,433,112,132,620	2,445,826,807,392

Theo khu vực địa lý

38 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KÊ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính Quý I/2026.



Đỗ Thị Hải Yến
Người lập



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Đạt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2026